TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2017/DS-PT
Ngày: 07/8/2017
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng
Các Thẩm phán: Ông Lê Viết Phong
Ông Nguyễn Đình Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đàm Thị Vang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2017/TLPT-DS ngày 11/5/2017 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 04/3/2017 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2017/QĐPT-DS ngày 12/7/2017 giữa:

Nguyên đơn: Ông Chiêm Thành S, sinh năm 1960 (Có mặt)
Địa chỉ: Tổ 3, KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông Trần Đình S, sinh năm 1936 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 5, KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Trần Đình S là ông Trần Đình H, sinh năm 1977 (Theo văn bản ủy ngày 13/01/2017) (Có mặt)
Địa chỉ: Tổ 5, KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Bùi Thị N, sinh năm 1940 (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị N là ông Trần Đình H, sinh năm 1977 (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/01/2017) (Có mặt)
Địa chỉ: KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

+ Ông Trần Đình H, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đình H là ông Trần Đình H, sinh năm 1977 (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/01/2017) (Có mặt)

Địa chỉ: KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

+ Ông Trần Đình N, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đình N là ông Trần Đình H, sinh năm 1977 (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/01/2017) (Có mặt)

Địa chỉ: KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Trần Đình H, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

+ Bà Trần Thị Kim H (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim H là Ông Chiêm Thành S, sinh năm 1960 (Theo văn bản ủy ngày 01/4/2015) (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, KP N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Hà Duyên Q, sinh năm 1972 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

+ Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Nhật T – Chủ tịch UBND huyện L.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L là ông Nguyễn Gia H – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L (Theo văn bản ủy quyền số 26/UQ-CT ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện L) (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Chiêm Thành S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ông Chiêm Thành S trình bày: Vào năm 1984, gia đình Ông S có khai phá một thửa đất có diện tích là 620m^2 tọa lạc tại tổ 5, ấp 1A, xã L (Nay là khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước). Diện tích đất này giáp với diện tích đất của Ông Trần Đình S, là bố vợ của Ông S. Ông S có cất nhà, trồng tiêu, cà phê và cây ăn trái, hàng năm có nộp thuế sử dụng đất, có biên lai thu thuế đầy đủ. Đến năm 1994, do điều kiện làm ăn khó khăn nên gia đình Ông S chuyển ra sinh sống tại tổ 3, ấp 1A (Nay là khu phố N, thị trấn L). Ông S gửi lại diện tích đất nêu trên cho gia đình Ông Trần Đình S trông coi dùm. Theo đó Ông S được trồng trọt và hưởng hoa lợi, trên đất và phải đóng thuế sử dụng đất. Vào năm 2003, Ông S tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất của Ông S để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Trần Đình S.

Ông S cho rằng năm 1997, Ông S được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của Ông S. Theo GCNQSDĐ được cấp năm 1997 thì thửa đất của Ông S có diện tích là 4.904m^2. Sau đó Ông S đã cắt một phần diện dích đất để sang nhượng cho người khác và làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ vào năm 2003. Tuy nhiên theo GCNQSDĐ được cấp đổi năm 2003, sau khi đã chuyển nhượng một phần diện tích cho người khác thì diện tích đất lại tăng lên thành 5.201,9m^2. Như vậy chứng tỏ Ông S đã lấn chiếm đất của Ông S

nên Ông S khởi kiện yêu cầu Ông Trần Đình S trả lại cho gia đình Ông S diện tích đất 620m^2.

Do trước đây Ông S không đo đạc đối với diện tích đất mà mình khai phá nên không biết chính xác diện tích là bao nhiêu mà chỉ ước lượng là 620m^2. Quá trình giải quyết, Tòa án đã phối hợp với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L đo đạc lại theo yêu cầu của Ông S. Theo kết quả đo đạc diện tích đất của Ông S khai phá là 1322,1m^2. Do đó ngày 23/12/2016 Ông S đã thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Ông Trần Đình S trả lại cho gia đình Ông S diện tích đất là 1322,1m^2, đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185 cấp ngày 31/12/2003 đứng tên hộ Ông Trần Đình S, bà Bùi Thị N, Ông S cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông S và bà N đã lấn chiếm luôn phần diện tích đất của Ông S khai phá có diện tích 1322,1m^2 là trái quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/3/2017 Ông Chiêm Thành S xác định khởi kiện yêu cầu Ông Trần Đình S trả lại phần đất có diện tích thực tế, qua đo đạc ngày 29/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện L là 1318,5m^2 chứ không phải diện tích là 1322,1m^2 như trong đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 23/12/2016 của Ông Chiêm Thành S.

Bị đơn Ông Trần Đình S và người đại diện theo ủy quyền của Ông S là ông Trần Đình H thống nhất trình bày:

Diện tích đất mà Ông Chiêm Thành S tranh chấp yêu cầu ông trả lại có nguồn gốc do vợ chồng Ông S khai phá từ năm 1972, đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 1A, xã L (Nay là khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước). Năm 1986, vợ chồng Ông S cho con ruột là Trần Thị Kim H và con rể là Chiêm Thành S mượn đất để làm nhà tạm sinh sống, sau khi mượn đất vợ chồng ông Chiêm có trồng khoảng 110 nọc tiêu, diện tích đất cho mượn khoảng 600m^2. Vị trí đất có tứ cận: Phía Nam giáp lô cao su của Công ty Cao su L; phía Bắc giáp ông S, ông N; phía Nam, phía Tây giáp đất Ông S. Đến năm 1993, cây tiêu chết nên Ông S phá bỏ, nhổ hết nọc tiêu bán và tháo dỡ di dời căn nhà gỗ chuyển đến tổ 3, ấp 1A, xã L (Nay là tổ 3, khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước) cư trú sinh sống cho đến nay. Sau đó Ông S, bà H trả lại đất nêu trên cho Ông S và Ông S đã trồng cà phê, xà cừ, điều, sử dụng ổn định cho tới nay. Năm 1997, hộ Ông Trần Đình S được UBND huyện L cấp Giấy CNQSDĐ số 13434/QSDĐ/BP ngày 07/6/1997. Năm 2003, hộ gia đình Ông S được cấp đổi lại GCNQSDĐ số 00185/QSDĐ/10/2003/QĐ-UB ngày 31/12/2003 theo số liệu đo đạc chính quy năm 2002 – 2003. Nay Ông S khởi kiện ông yêu cầu trả lại diện tích đất 1318,5m^2, ông không đồng ý vì trước đây vợ chồng ông chỉ cho Ông S, bà H mượn đất để ở. Nay Ông S bà H có đất ở nơi khác nên phải trả lại diện tích này cho gia đình Ông S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình H, ông Trần Đình H, ông Trần Đình N, bà Bùi Thị N: Đều thống nhất với lời trình bày của bị đơn Ông

Trần Đình S về nguồn gốc đất, thời gian cho vợ chồng Ông S, bà H mượn đất. Trước yêu cầu của Ông S thì các ông bà không đồng ý trả diện tích đất 1318,5m^2 theo yêu cầu của Ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H trình bày:

Thửa đất mà Ông Chiêm Thành S tranh chấp với Ông Trần Đình S có nguồn gốc là đất của vợ chồng bà khai phá từ năm 1985. Diện tích đất khai phá bao nhiêu bà không nhớ rõ. Ông S, bà H làm nhà gỗ để ở và trồng tiêu trên đất. Quá trình sử dụng diện tích đất này Ông S, bà H có đóng thuế nông nghiệp cho Nhà nước. Đến năm 1993 thì vợ chồng bà chuyển đi nơi khác và nhờ Ông S trông coi dùm. Nay Ông S khởi kiện Ông S trả lại đất thì bà H không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Duyên Q trình bày:

Tháng 6/2009, ông Q có mua của ông Trần Đình H một thửa đất có diện tích 721m^2 với số tiền là 160.000.000 đồng, đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố N, thị trấn L, tỉnh Bình Phước. Đất đã có GCNQSDĐ đứng tên Ông Trần Đình S. Ông Q đã trả đủ tiền cho gia đình Ông S vào ngày 18/6/2009. Tuy nhiên khi hai bên làm thủ tục sang nhượng đất tại UBND thị trấn L thì xảy ra tranh chấp giữa Ông Chiêm Thành S và Ông Trần Đình S nên gia đình Ông S chưa giao đất cho ông Q. Ngày 10/4/2011 ông Q yêu cầu Ông H làm cam kết với nội dụng: Khi vụ án được giải quyết xong, nếu diện tích đất tranh chấp là của gia đình Ông S thì Ông H phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Q. Nếu đất đó là của Ông S thì Ông H phải trả lại tiền cho ông Q. Do đó tranh chấp giữa Ông S và Ông S, ông Q không có ý kiến và yêu cầu gì.

Người có quyền lợ,i nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:

Năm 1997, Ông Trần Đình S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1344 ngày 02/6/1997 với diện tích 4.905m^2 đất tọa lạc tại ấp 1A, thị trấn L (Nay là tổ 5, khu phố N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước). Đến năm 2003, Ông S đã chuyển nhượng 2.034,3m^2 cho ông Nguyễn Trung D tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 880 do UBND huyện L xác nhận ngày 08/4/2004 và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Trung D, đồng thời Ông S đã đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc chính quy năm 2003 tại thị trấn L, diện tích 5.201,9m^2 được UBND huyện L cấp ngày 31/12/2003 đứng tên hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N. Như vậy diện tích đất Ông Trần Đình S tăng lên là do kết quả đo đạc chính quy tại thị trấn L vào năm 2002- 2003, đo theo hiện trạng ranh giới thửa đất và theo tờ khai mốc thời gian sử dụng đất thì phần diện tích tăng lên là do Ông S tự khai phá vào năm 1972, UBND huyện L không có ý kiến và yêu cầu gì đối với việc này.

Đối với việc Ông Chiêm Thành S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00180 ngày 31/12/2003 cấp cho hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N thì UBND huyện L không đồng ý vì không có cơ sở xem xét, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 14/3/2017 của Toà án nhân dân huyện L tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Chiêm Thành S về việc buộc Ông Trần Đình S trả lại diện tích đất 1318,5m^2.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của Ông Chiêm Thành S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0185/QSDĐ /10/2003/QĐ -UB ngỳ 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 15/3/2017, nguyên đơn Ông Chiêm Thành S kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước chấp nhận yêu cầu kháng cáo, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0185/QSDĐ /10/2003/QĐ -UB ngỳ 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N; buộc Ông Trần Đình S trả lại diện tích đất 1318,5m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên Bản án số 04/2017/DS-ST ngày 14/3/2017 của Toà án nhân dân huyện L, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án số 04/2017/DS-ST ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn ông Ông Chiêm Thành S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185/QSDĐ /10/2003/QĐ -UB ngỳ 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N; buộc Ông Trần Đình S trả lại diện tích 1318,5m^2 cho Ông S theo hiện trạng thửa đất.

[1] Xét kháng cáo của Ông Chiêm Thành S về việc buộc Ông Trần Đình S trả lại diện tích 1318,5m^2 cho Ông S theo hiện trạng thửa đất thấy rằng: Diện tích 1318,5m^2 trong tổng diện tích đất 5201,9m^2, ấ t ư ợ c Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185/QSDĐ /10/2003/QĐ -UB ngỳ 31/12/2003 cho hộ Ông Trần Đình S, bà Bùi Thị N: Theo các lời khai của Ông S có trong hồ sơ vụ án (BL 31-35) và tại các phiên tòa có sự mâu thuẫn với nhau, lúc thì Ông S cho rằng diện tích đất tranh chấp là do bố mẹ vợ là Ông S, bà N cho một phần, phần còn lại do vợ chồng ông khai phá, nhưng lúc thì lại trình bày đất

Ông S cho là phần đất hiện ông đã được cấp sổ và đang sinh sống nên lời trình bày của của nguyên đơn là không thống nhất, không đảm bảo tính khách quan. Mặt khác Ông S cho rằng ông sử dụng đất đến năm 1993, sau đó chuyển đi nơi khác ở và nhờ Ông S trông dùm thửa đất. Phía Ông S, cũng như vợ Ông S là bà N cùng các con của Ông S đều khẳng định vào năm 1986, do vợ chồng Ông S, bà H làm ăn khó khăn nên gia đình Ông S đã cho con gái là bà H và Ông S là con rể mượn đất để ở và canh tác, đến năm 1993 thì Ông S đã chuyển đi nơi khác. Hơn nữa, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Đình H không thừa nhận việc Ông S chuyển đi nơi khác ở và nhờ Ông S trông dùm thửa đất. Ông S cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh phần đất Ông S sử dụng vào năm 1985 là đất của Ông S khai phá và nhờ Ông S trông dùm. Ông S đã đi khỏi đất trên từ năm 1993, đến năm 1997 Ông S được cấp sổ đất, năm 2003 chuyển nhượng một phần đất trên cho ông Nguyễn Trung D nhưng Ông S vẫn không có ý kiến và yêu cầu gì. Ngoài ra tại phiên tòa ngày 12/3/2014 (bút lục số 236) Ông S lại cho rằng thửa số 53 là đất của Ông S, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Công văn phúc đáp của UBND thị trấn L (BL 352) thể hiện Ông Chiêm Thành S chưa làm thủ tục kê khai và đăng ký đất tại UBND thị trấn L như lời khai của Ông S, đồng thời qua trích lục sổ địa chính, sổ mục kê lưu trữ tại UBND thị trấn L xác định không có thửa đất số 53, thửa 53 chưa có người kê khai, đăng ký. UBND thị trấn L cũng cho rằng thửa đất số 53 Ông S không kê khai, trong sổ mục kê khai không có tên Ông S. Mặt khác theo ông Huấn (BL 326, 327) thì Ông S sử dụng thửa 54, còn xung quanh thửa 54 sẽ là thửa 52, 53, 56, 57 thể hiện trong bản đồ chứ hoàn toàn không thể hiện có thửa đất số 53 là của Ông S. Đồng thời Ông S cũng khẳng định biên bản khảo sát hiện trạng sử dụng đất (BL 102) ngày 27/5/1997 Ông S không ký, điều này phù hợp với thực tế và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua đó thấy được thửa đất số 53 không tồn tại trong thực tế, nên Ông S không có chứng cứ chứng minh được mình đã khai phá và sử dụng. Do vậy, kháng cáo của Ông Chiêm Thành S về phần này không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Ông Chiêm Thành S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185/QSDĐ /10/2003/QĐ -UB ngỳ 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N thấy rằng: Như đã phân tích nêu trên và theo Văn bản số 937/UBND/-NC ngày 11/10/2016 của UBND huyện L (BL 381) phúc đáp Công Văn số 228/2016/CV-TA ngày 09/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện L, cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185/QSDĐ /10/2003/QĐ -UB ngỳ 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N là đúng quy định pháp luật. Hơn nữa, khi Ông S được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 và cấp đổi vào năm 2003 thì Ông S cũng không có ý kiến và khiếu nại gì. Nên lời trình bày của Ông S là không có căn cứ để chấp nhận.

Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện L.

[3] Trong Bản án sơ thẩm vẫn còn thiếu sót trong việc áp dụng pháp luật như: Không áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005, áp dụng Điều 3, 4, Luật đất đai năm 1987 là không chính xác, cần áp dụng Điều 3, 4, Điều 73, 74 Luật đất đai năm 1993. Tuy nhiên những thiếu sot nêu trên là không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự, nêu ra để Tòa cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa có căn cứ được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Ông Chiêm Thành S phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Chiêm Thành S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 14/3/2017 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 3, Điều 4, 73,74 Luật đất đai năm 1993; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005.

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Chiêm Thành S về việc buộc Ông Trần Đình S trả lại diện tích đất 1318,5m^2.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của Ông Chiêm Thành S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0185/QSDĐ /10/2003/QĐ - UB ngỳ 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ Ông Trần Đình S và bà Bùi Thị N.

[2] Về chi phí tố tụng khác: Buộc Ông Chiêm Thành S phải chịu chi phí đo đạc là 339.700 đồng được khấu trừ vào số tiền 339.700 đồng do Ông S đã nộp ngày 09/11/2012.

Buộc Ông Chiêm Thành S phải trả số tiền 600.000 đồng là tiền chi phí định giá tài sản ngày 09/11/2012 cho Ông Trần Đình S.

Buộc Ông Chiêm Thành S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/01/2016 là 2.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà Ông S đã nộp ngày 13/01/2016.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Ông Chiêm Thành S phải chịu án phí 2.637.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng do Ông Chiêm Thành S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0013423 ngày 25/11/2015 và 200.000

đồng do Ông Chiêm Thành S nộp theo biên lai thu tiền số 003378 ngày 08 tháng 4 năm 2010. Ông S phải nộp thêm số tiền là 1.937.000 đồng. Bị đơn Ông Trần Đình S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chiêm Thành S phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0014357 ngày 15/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

[5] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán		Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa
Lê Viết Phong	**Nguyễn Đình Loan**	**Nguyễn Viết Hùng**